# Khu Học Chánh Garden Grove

10331 Stanford Avenue Garden Grove, CA 92840 ▪ www.ggusd.us
Gabriela Mafi, Ed.D., Tổng Quản trị Khu Học chánh ▪ gmafi@ggusd.us ▪ (714) 663-6000

# SARC

2023-24

Bản Báo cáo Trách nhiệm Giải trình của Trường

Ấn hành trong năm học 2024-25

# Trường Trung học Rancho Alamitos

Các lớp 9-12
Mã số CDS 30-66522-3035706

Linda Giuliani, Hiệu trưởng
lgiulian@ggusd.us

11351 Dale Street
Garden Grove, CA 92841
(714) 663-6415

www.ranchoalamitoshs.com

## Giới thiệu về trường

Trường Trung học Rancho Alamitos là một trong gần 70 trường trong Khu Học chánh Garden Grove, dạy học sinh từ lớp 9 đến lớp 12 đến từ các thành phố Garden Grove, Stanton và Anaheim. Sự lãnh đạo giỏi là điều cần thiết trong một trường có phẩm chất và ở Trường Trung học Rancho Alamitos có hiệu trưởng Linda Giuliani, là một nhà giáo dục chuyên nghiệp trong 29 năm. Bà được bổ nhiệm làm hiệu trưởng của trường vào năm 2023.

## An toàn trường học

Duy trì môi trường an toàn và trật tự là điều cần thiết cho việc học. Tất cả các trường trong khu học chánh đều là các ngôi trường đóng kín, và khách đến trường phải lập tức ghi tên tại văn phòng trường trước khi bước vô khuôn viên trường. Việc ra vô trường được ban giám hiệu, giáo viên, cố vấn trường học và nhân viên bảo vệ theo dõi.

Tất cả các trường đều tổ chức các uỷ ban an toàn trường học và duy trì các kế hoạch toàn diện về an toàn trường học mà được xem xét và cập nhật hàng năm vào đầu năm học. Các trường có đến tháng Mười Một để xem xép và cập nhật kế hoạch. Các kế hoạch an toàn bao gồm các yếu tố như kế hoạch và thao tác trong trường hợp khẩn cấp, các cảnh báo của Bộ Nội An, nội quy của trường và quy định về trang phục đến trường.

Các uỷ ban an toàn trường học, gồm có giáo viên và nhân viên hành chánh, họp với nhau để giải quyết các vấn đề về an toàn cho học sinh và nhân viên. Thủ tục thao tác an toàn khi có động đất được phát cho tất cả học sinh và phụ huynh vào đầu năm học. Các buổi thực tập phòng cháy được tổ chức hàng tháng tại mỗi trường tiểu học, ít nhất một năm bốn lần tại mỗi trường trung cấp, và ít nhất một năm hai lần tại mỗi trường trung học. Các buổi thực tập che núp được tổ chức mỗi ba tháng tại mỗi trường tiểu học và ít nhất mỗi học kỳ một lần tại các trường trung cấp và trường trung học. Tất cả các trường đều thực tập lệnh đóng kín toàn trường mỗi năm một lần.

Vào mùa xuân của năm học 2023-24, khu học chánh đã giới thiệu và huấn luyện các trường và các ban về Standard Response Protocol – SRP (Giao thức Phản hồi Tiêu chuẩn), do hội "I Love U Guys" Foundation phát triển. SRP là một chương trình an toàn được công nhận toàn quốc, được thiết kế để tiêu chuẩn hóa các ứng phó đối với các trường hợp khẩn cấp khác nhau, như các tình huống phong tỏa, sơ tán và trú ẩn tại chỗ, nhằm bảo đảm một cách tiếp cận rõ ràng, nhất quán và hiệu quả cho học sinh, nhân viên trường và nhân viên cứu hộ.

Vào mùa thu năm 2024, kế hoạch đã được triển khai và san sẻ với phụ huynh và học sinh. Để hỗ trợ cho sự huấn luyện và nhận thức, các áp phích và phim ảnh đã được thực hiện và phân phối trên toàn khu học chánh.

## Phát triển chuyên môn

Chương trình phát triển chuyên môn của Khu Học chánh Garden Grove đặt trọng tâm vào cách giảng dạy hữu hiệu dựa trên nghiên cứu, trong đó lồng vào các phương cách tạo khung mẫu và sự khác biệt cho học sinh đủ mọi thành phần. Giáo viên được hỗ trợ áp dụng cách giảng dạy hữu hiệu thông qua việc huấn luyện bao quát và hỗ trợ có mục tiêu trong lớp. Việc sử dụng dữ kiện thành tích của học sinh cũng hỗ trợ đưa ra các mục tiêu và kỳ vọng rõ ràng cho việc soạn thảo kế hoạch huấn luyện tại chức cho giáo viên và phụ tá có kinh nghiệm.

Các buổi hướng dẫn chuyên sâu được tổ chức vào cuối tháng Tám trong tuần lễ trước khi khai giảng để trang bị kiến thức mới và nâng cao kỹ năng cho giáo viên cho năm học sắp tới, với trọng tâm là các phương cách hỗ trợ việc học ngôn ngữ trong các lớp toán, Anh ngữ và các môn khác. Trong suốt năm học, vào sau giờ học và vào những ngày tan học sớm khu học chánh có tổ chức các buổi phát triển chuyên môn cho giáo viên để hướng dẫn ngay trong lớp cách giảng dạy cũng như tạo cơ hội để giáo viên hiểu các tiêu chuẩn và chương trình học. Ngoài ra, mỗi năm có một ngày học sinh nghỉ học được dành ra để phát triển chuyên môn cho tất cả giáo viên trung học trong khu học chánh. Giáo viên cộng tác với nhau trong các nhóm có cấp lớp và môn học tương tự trong suốt năm học để chuẩn bị giáo án, phân tích dữ kiện về thành tích và bài làm của học sinh nhằm bảo đảm một chương trình học có phẩm chất cao và nghiêm ngặt với kỳ vọng cao cho học sinh.

Giáo viên mới  vào được cung cấp một chương trình huấn luyện giáo viên mới bao quát. Cách đứng lớp, chương trình căn bản của khu học chánh, phiếu điểm, các buổi họp phụ huynh-giáo viên, và cách giảng dạy dựa trên nghiên cứu là vài trong số các chủ đề huấn luyện cho giáo viên mới.

| Các ngày dành để phát triển chuyên môn | | | Dữ kiện trong ba năm |
|---|---|---|---|
| | 2022-23 | 2023-24 | 2024-25 |
| **Số ngày học dành riêng cho việc phát triển chuyên môn và liên tục cải tiến** | Ít nhất bốn ngày trước năm học và một ngày trong năm học dành cho trường trung học mà thôi | Ít nhất bốn ngày trước năm học và một ngày trong năm học dành cho trường trung học mà thôi | Ít nhất bốn ngày trước năm học và một ngày trong năm học dành cho trường trung học mà thôi |

## Tuyên ngôn Sứ mệnh của Khu Học chánh

Để bảo đảm học sinh thành công, chúng tôi sẽ cung cấp một kinh nghiệm học tập nghiêm ngặt và hỗ trợ nhằm thúc đẩy tất cả học sinh đáp ứng các kỳ vọng cao.

## Tuyên bố Viễn kiến của Khu Học chánh

Chúng tôi cam kết chuẩn bị cho tất cả học sinh để trở thành những công dân thành công và có trách nhiệm nhằm đóng góp và thăng tiến trong một xã hội đa dạng.

GARDEN GROVE UNIFIED SCHOOL DISTRICT

## Bản Báo cáo Trách nhiệm Giải trình của Trường

Tuân thủ với quy định của liên bang và tiểu bang, hàng năm tất cả các trường công lập đều phải thực hiện Bản Báo cáo Trách nhiệm Giải trình của Trường (School Accountability Report Card, viết tắt là SARC) như là công cụ để phụ huynh và những ai quan tâm biết được về sự tiến triển, kết quả thi và thành tích của trường.

## Số học sinh tính theo nhóm

Trường có tổng số 1,520 học sinh trong năm học 2023-24. Biểu đồ hình tròn cho thấy tỷ lệ phần trăm học sinh trong mỗi nhóm.

**Thành phần học sinh** — **Năm học 2023-24**

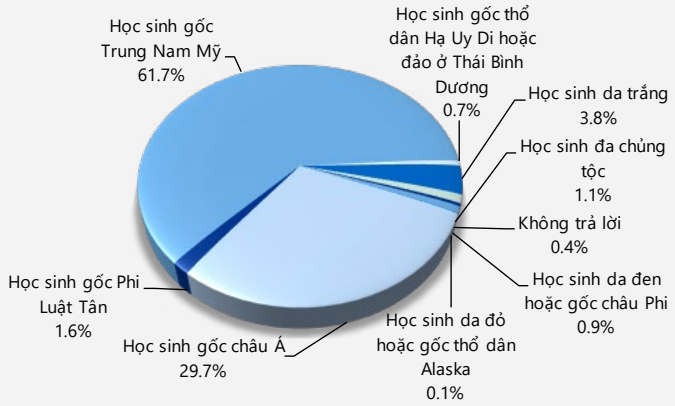


## Số học sinh tính theo nhóm

| Thành phần học sinh | |
|---|---|
| **Năm học 2023-24** | |
| **Học sinh nữ** | 47.10% |
| **Học sinh nam** | 52.80% |
| **Học sinh không xác định giới tính** | 0.10% |
| **Học sinh chưa thạo Anh ngữ** | 26.40% |
| **Học sinh được nhận nuôi** | 0.00% |
| **Học sinh không nhà** | 3.00% |
| **Học sinh di cư** | 0.00% |
| **Học sinh có hoàn cảnh khó khăn về kinh tế xã hội** | 90.00% |
| **Học sinh khuyết tật** | 18.40% |

## Phân bổ theo sĩ số lớp học

Biểu đồ hình thanh cho thấy dữ kiện trong ba năm về sĩ số trung bình trong lớp, và bảng cho thấy dữ kiện trong ba năm về con số lớp học tính theo sĩ số. Con số lớp học cho biết có bao nhiêu lớp trong mỗi phân loại sĩ số (một khoảng tổng số học sinh trong mỗi lớp). Ở bậc trung học, thông tin này được báo cáo theo môn học thay vì theo cấp lớp.

**Sĩ số trung bình trong lớp** — **Dữ kiện trong ba năm**

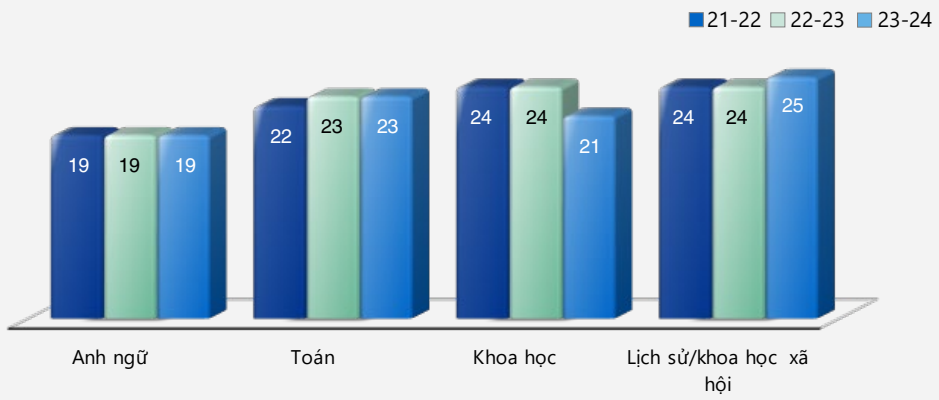


## Số học sinh tính theo cấp lớp

Biểu đồ hình thanh cho thấy con số tổng số học sinh ghi danh trong mỗi cấp lớp trong năm học 2023-24.

**Số học sinh tính theo cấp lớp trong năm học 2023-24**

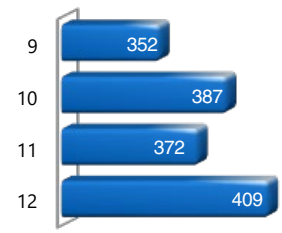


**Con số lớp học tính theo sĩ số** — **Dữ kiện trong ba năm**

| | 2021-22 | | | 2022-23 | | | 2023-24 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Môn học** | Con số học sinh | | | | | | | | |
| | 1-22 | 23-32 | 33+ | 1-22 | 23-32 | 33+ | 1-22 | 21-32 | 33+ |
| **Anh ngữ** | 64 | 33 | 4 | 52 | 28 | 10 | 50 | 35 | 4 |
| **Toán** | 33 | 30 | 8 | 20 | 31 | 6 | 21 | 29 | 5 |
| **Khoa học** | 15 | 22 | 8 | 14 | 18 | 6 | 20 | 17 | 4 |
| **Lịch sử/Khoa học xã hội** | 26 | 16 | 23 | 15 | 25 | 13 | 12 | 30 | 9 |

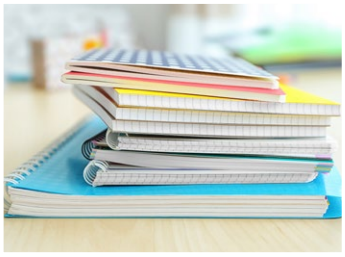

## Đình chỉ học và đuổi học

Bảng này cho thấy tỷ lệ học sinh bị đình chỉ học và bị đuổi học ở trường, khu học chánh, và tiểu bang được thu thập từ tháng Bảy đến tháng Sáu, của mỗi năm học cả năm theo thứ tự. Lưu ý: Học sinh chỉ bị đếm một lần, bất kể số lần bị đình chỉ học.

| Đình chỉ học và đuổi học | | | | | | | | | Dữ kiện trong ba năm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Trường Trung học Rancho Alamitos | | | Khu Học Chánh Garden Grove | | | California | | |
| | 21-22 | 22-23 | 23-24 | 21-22 | 22-23 | 23-24 | 21-22 | 22-23 | 23-24 |
| **Tỷ lệ bị đình chỉ học** | 3.50% | 4.80% | 5.40% | 2.90% | 3.30% | 2.50% | 3.20% | 3.60% | 3.30% |
| **Tỷ lệ bị đuổi học** | 0.20% | 0.00% | 0.00% | 0.00% | 0.00% | 0.00% | 0.10% | 0.10% | 0.10% |

## Đình chỉ học và đuổi học theo nhóm học sinh

| Đình chỉ học và đuổi học theo nhóm học sinh | | Năm học 2023-24 |
|---|---|---|
| **Nhóm học sinh** | **Tỷ lệ bị đình chỉ học** | **Tỷ lệ bị đuổi học** |
| **Tất cả học sinh** | 5.40% | 0.00% |
| **Học sinh nữ** | 4.10% | 0.00% |
| **Học sinh nam** | 6.60% | 0.00% |
| **Học sinh không xác định giới tính** | 0.00% | 0.00% |
| **Học sinh da đỏ hoặc thổ dân Alaska** | 0.00% | 0.00% |
| **Học sinh gốc châu Á** | 0.90% | 0.00% |
| **Học sinh da đen hoặc gốc châu Phi** | 7.10% | 0.00% |
| **Học sinh gốc Phi Luật Tân** | 3.90% | 0.00% |
| **Học sinh gốc Trung Nam Mỹ** | 7.30% | 0.00% |
| **Học sinh thổ dân Hạ Uy Di hoặc gốc đảo Thái Bình Dương** | 0.00% | 0.00% |
| **Học sinh thuộc hai chủng tộc hay nhiều hơn** | 11.10% | 0.00% |
| **Học sinh da trắng** | 7.80% | 0.00% |
| **Học sinh chưa thạo Anh ngữ** | 7.70% | 0.00% |
| **Học sinh được nhận nuôi** | 0.00% | 0.00% |
| **Học sinh không nhà** | 6.40% | 0.00% |
| **Học sinh có hoàn cảnh khó khăn về kinh tế xã hội** | 5.50% | 0.00% |
| **Học sinh nhận dịch vụ Giáo dục Di cư** | 0.00% | 0.00% |
| **Học sinh khuyết tật** | 11.90% | 0.00% |

## Các môn học Xếp lớp Trình độ Cao

Sau đây là danh sách các môn học Xếp lớp Trình độ Cao (AP) mà trong đó có ít nhất một học sinh ghi danh học.

| Các môn học Xếp lớp Trình độ Cao | |
|---|---|
| **Năm học 2023-24** | |
| **Tỷ lệ phần trăm học sinh ghi danh các môn học Xếp lớp Trình độ Cao (AP)** | 28.70% |
| **Số môn học Xếp lớp Trình độ Cao (AP) được cung cấp tại trường** | 34 |
| **Số môn học Xếp lớp Trình độ Cao (AP) được cung cấp** | |
| **Khoa học điện toán** | 0 |
| **Anh ngữ** | 5 |
| **Mỹ thuật và nghệ thuật trình diễn** | 1 |
| **Ngoại ngữ** | 3 |
| **Toán** | 6 |
| **Khoa học** | 6 |
| **Khoa học xã hội** | 10 |

## Các môn học để được nhận vào Đại học University of California (UC) và/hoặc Đại học California State University (CSU)

Bảng này cho thấy hai tiêu chuẩn liên quan đến các môn học bắt buộc để được nhận vào Đại học University of California và Đại học Califoria State University trong năm gần đây nhất mà có dữ kiện. Để biết thêm thông tin chi tiết, hãy vào http://dq.cde.ca.gov/dataquest. Để biết về các tiêu chuẩn tổng quát để được nhận vào Đại học UC, hãy vào trang http://admission.universityofcalifornia.edu. Để biết thông tin để được nhận vào, thủ tục nộp đơn và lệ phí của Đại học CSU, hãy vào trang www.calstate.edu/admission/admission.shtml.

| Nhận vào UC/CSU | |
|---|---|
| **Trường Trung học Rancho Alamitos** | |
| **Các năm học 2022-23 và 2023-24** | |
| **Tỷ lệ phần trăm học sinh ghi danh trong các môn học bắt buộc để được nhận vào Đại học UC/CSU trong năm học 2023-24** | 95.46% |
| **Tỷ lệ phần trăm học sinh tốt nghiệp đã hoàn thành tất cả các môn học bắt buộc để được nhận vào Đại học UC/CSU trong năm học 2022-23** | 46.17% |

## Trắc nghiệm Thể lực của California

Mỗi mùa xuân, tất cả học sinh các lớp 5, 7 và 9 bắt buộc phải tham gia Trắc nghiệm Thể lực của California (PFT). Fitnessgram là trắc nghiệm được Bộ Giáo dục Tiểu bang chỉ định cho học sinh các trường công lập ở California. Khuyến khích và hỗ trợ học sinh tạo thói quen suốt đời vận động thể dục thường xuyên là mục tiêu chính của Fitnessgram. Bảng này cho thấy tỷ lệ phần trăm học sinh tham gia vào mỗi trong số năm thành phần thể lực của California, vui lòng vào www.cde.ca.gov/ta/tg/pf.

| Trắc nghiệm Thể lực của California | | | | | Năm học 2023-24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tỷ lệ phần trăm học sinh tham gia vào mỗi trong số năm thành phần thể lực** | | | | | |
| **Cấp lớp** | **Thành phần số 1: Khả năng vận động** | **Thành phần số 2: Sức mạnh và sức chịu đựng của cơ bụng** | **Thành phần số 3: Sức mạnh và sự dẻo dai của cơ lưng** | **Thành phần số 4: Sức mạnh và sức chịu đựng của phần trên cơ thể** | **Thành phần số 5: Sự dẻo dai** |
| **9** | 98.40% | 98.72% | 99.04% | 99.04% | 98.72% |

## Sự vắng mặt thường xuyên tính theo nhóm học sinh

| Sự vắng mặt thường xuyên tính theo nhóm học sinh | | | | Năm học 2023-24 |
|---|---|---|---|---|
| **Nhóm học sinh** | **Tổng số tích luỹ** | **Tổng số đạt tiêu chuẩn vắng mặt thường xuyên** | **Con số vắng mặt thường xuyên** | **Tỷ lệ vắng mặt thường xuyên** |
| **Tất cả học sinh** | 1,608 | 1,574 | 294 | 18.70% |
| **Học sinh nữ** | 756 | 745 | 145 | 19.50% |
| **Học sinh nam** | 849 | 827 | 148 | 17.90% |
| **Học sinh không xác định giới tính** | 0 | 0 | 0 | 0.00% |
| **Học sinh da đỏ hoặc thổ dân Alaska** | 0 | 0 | 0 | 0.00% |
| **Học sinh gốc châu Á** | 471 | 462 | 33 | 7.10% |
| **Học sinh da đen hoặc gốc châu Phi** | 14 | 14 | 4 | 28.60% |
| **Học sinh gốc Phi Luật Tân** | 26 | 26 | 4 | 15.40% |
| **Học sinh gốc Trung Nam Mỹ** | 997 | 975 | 230 | 23.60% |
| **Học sinh thổ dân Hạ Uy Di hoặc gốc đảo Thái Bình Dương** | 0 | 0 | 0 | 0.00% |
| **Học sinh thuộc hai chủng tộc hay nhiều hơn** | 18 | 18 | 5 | 27.80% |
| **Học sinh da trắng** | 64 | 61 | 12 | 19.70% |
| **Học sinh chưa thạo Anh ngữ** | 443 | 431 | 108 | 25.10% |
| **Học sinh được nhận nuôi** | 0 | 0 | 0 | 0.00% |
| **Học sinh không nhà** | 63 | 60 | 27 | 45.00% |
| **Học sinh có hoàn cảnh khó khăn về kinh tế xã hội** | 1,436 | 1,406 | 275 | 19.60% |
| **Học sinh nhận dịch vụ Giáo dục Di cư** | 0 | 0 | 0 | 0.00% |
| **Học sinh khuyết tật** | 295 | 289 | 100 | 34.60% |

## Các đòi hỏi để được nhận vào Đại học University of California (UC) và/hoặc Đại học California State University (CSU)

Các đòi hỏi để được nhận vào Đại học UC tuân theo các hướng dẫn được quy định trong Kế hoạch Tổng thể (Master Plan), trong đó đòi hỏi rằng một phần tám học sinh tốt nghiệp trung học hàng đầu của tiểu bang, cũng như sinh viên chuyển tiếp đã hoàn tất thành công các lớp bắt buộc ở bậc cao đẳng, thì đạt tiêu chuẩn để được nhận vào Đại học UC. Những đòi hỏi này được lập ra để bảo đảm rằng tất cả học sinh đạt tiêu chuẩn đều đã được chuẩn bị đầy đủ cho trình độ đại học. Để biết về các đòi hỏi tổng quát để được nhận vào, hãy vào trang thông tin tuyển sinh của UC tại https://admission.universityofcalifornia.edu.

Tiêu chuẩn để được nhận vào Đại học CSU được xác định bởi ba yếu tố: (1) Các môn học bắt buộc ở trung học, (2) Điểm trong các môn học bắt buộc và điểm thi, và (3) Tốt nghiệp trung học. Một số trường có tiêu chuẩn cao hơn cho một số ngành học hoặc đối với học sinh sống ngoài vùng địa giới của trường. Do con số học sinh nộp đơn, một vài trường có tiêu chuẩn cao hơn (tiêu chí nhận vào bổ sung) cho tất cả học sinh nộp đơn. Hầu hết các trường CSU đều có chính sách bảo đảm nhận học sinh địa phương đã tốt nghiệp trung học hoặc chuyển tiếp từ trường đại học cộng đồng mà những trường này đã từng được một trường CSU trong vùng đó đón nhận. Để biết thông tin về việc nhận vào, thủ tục nộp đơn và lệ phí, hãy vào trang của CSU tại https://www2.calstate.edu.

## Sự tham gia của phụ huynh

Có nhiều cơ hội trong khu học chánh để phụ huynh tham dự qua việc tham gia vào các hội phụ huynh hỗ trợ, hội cổ động cho học sinh, hội đồng nhà trường, và các uỷ ban cố vấn cấp khu học chánh.

Phụ huynh ở trường tham gia những sinh hoạt như các buổi hướng dẫn phụ huynh, Hội đồng Nhà trường (SSC), Uỷ ban Cố vấn Chương trình học Anh ngữ (ELAC), các hội cổ động cho học sinh, đêm gặp gỡ dịp tựu trường (Back-to-School), và buổi viếng lớp (Open House).

Để biết thêm thông tin về cách tham gia ở trường, vui lòng liên lạc Idalmis Galvan, là hội trưởng Hội Phụ huynh, tại rahspt-so23@gmail.com.

## Các thẩm định toàn tiểu bang

Các thẩm định toàn tiểu bang ví dụ như Hệ thống Thẩm định của California về Trình độ và Sự Tiến triển của Học sinh [California Assessment of Student Performance and Progress, viết tắt là CAASPP] bao gồm Các Thẩm định Tổng kết Cân bằng Thông minh hơn [Smarter Balanced Summative Assessments] dành cho học sinh trong chương trình giáo dục phổ thông và Các Thẩm định Thay thế của California [California Alternate Assessments, viết tắt là CAAs] cho môn Anh ngữ/đọc viết và môn toán từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11. Chỉ có những học sinh đạt tiêu chuẩn mới được tham dự trong các thẩm định CAAs. Các mục của thẩm định CAAs theo sát với các tiêu chuẩn thay thế về thành tích được liên kết với Các Tiêu chuẩn Phổ thông Chính của Tiểu bang [Common Core State Standards, viết tắt là CCSS] dành cho học sinh bị khuyết tật về nhận thức đáng kể nhất.

Hệ thống CAASPP bao gồm các thẩm định và điều kiện để học sinh được tham gia sau đây:

1. Các Thẩm định Tổng kết Cân bằng Thông minh hơn (Smarter Balanced Summative Assessments) và Các Thẩm định Thay thế của California (CAAs) cho môn Anh ngữ từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11.
2. Các Thẩm định Tổng kết Cân bằng Thông minh hơn (Smarter Balanced Summative Assessments) và Các Thẩm định Thay thế của California (CAAs) cho môn toán từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11.
3. Trắc nghiệm Khoa học của California (California Science Test, viết tắt là CAST) và Các Thẩm định Thay thế của California cho môn Khoa học cho các lớp 5, 8, và một lần ở trung học (ví dụ như lớp 10, 11, hoặc 12).

## Kết quả trắc nghiệm CAASPP môn Khoa học dành cho tất cả học sinh

Bảng dưới đây cho thấy tỷ lệ phần trăm học sinh đạt hoặc vượt tiêu chuẩn Tiểu bang về CAASPP– Trắc nghiệm Khoa học của California (CAST) và Thẩm định Thay thế của California cho môn Khoa học (CAA for Science) cho các lớp 5, 8, và một lần ở trung học (ví dụ như lớp 10, 11, hoặc 12).

| Tỷ lệ phần trăm học sinh đạt hoặc vượt tiêu chuẩn tiểu bang | | | | | Dữ kiện trong hai năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Trường Trung học Rancho Alamitos | | Khu Học Chánh Garden Grove | | California | |
| **Môn học** | **22-23** | **23-24** | **22-23** | **23-24** | **22-23** | **23-24** |
| **Khoa học** | 26.96% | 29.17% | 37.69% | 38.27% | 30.29% | 30.73% |

## Kết quả Trắc nghiệm CAASPP môn Anh ngữ và môn toán dành cho tất cả học sinh

Bảng dưới đây cho thấy tỷ lệ phần trăm học sinh đạt hoặc vượt tiêu chuẩn Tiểu bang trong Thẩm định của California về Trình độ và Sự Tiến bộ của Học sinh (California Assessment of Student Performance and Progress, viết tắt là CAASPP), Các Thẩm định Tổng kết Cân bằng Thông minh hơn (Smarter Balanced Summative Assessments), và Các Thẩm định Thay thế của California (California Alternate Assessments, viết tắt là CAAs) cho môn Anh ngữ/đọc viết (ELA) và môn toán cho các lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11.

| Tỷ lệ phần trăm học sinh đạt hoặc vượt tiêu chuẩn tiểu bang | | | | | Dữ kiện trong hai năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Trường Trung học Rancho Alamitos | | Khu Học Chánh Garden Grove | | California | |
| **Môn học** | **22-23** | **23-24** | **22-23** | **23-24** | **22-23** | **23-24** |
| **Anh ngữ/đọc viết** | 51% | 60% | 58% | 59% | 46% | 47% |
| **Toán** | 25% | 34% | 48% | 48% | 34% | 35% |

## Bảng Thông số Trường học California

Bảng Thông số Trường học California (California School Dashboard, viết tắt là Dashboard) tại https://www.caschool-dashboard.org/ phản ảnh hệ thống trách nhiệm và liên tục cải tiến mới của California và cung cấp thông tin về cách các cơ quan giáo dục địa phương và trường học đáp ứng nhu cầu của thành phần học sinh đa dạng của California. Bảng Thông số có các báo cáo cho thấy thành tích của các cơ quan giáo dục địa phương, trường học, và nhóm học sinh dựa theo tiêu chuẩn của tiểu bang và địa phương nhằm hỗ trợ trong việc xác định các điểm mạnh, các khó khăn, và các lãnh vực cần cải thiện.

## Kết quả trắc nghiệm CAASPP tính theo nhóm học sinh: môn Khoa học, Anh ngữ và Toán

Những bảng trong những trang sau đây cho thấy tỷ lệ phần trăm học sinh đạt hoặc vượt tiêu chuẩn tiểu bang trong môn khoa học, Anh ngữ/đọc viết và toán ở trường tính theo nhóm học sinh.

"Tỷ lệ phần trăm đạt hoặc vượt" được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đạt hoặc vượt tiêu chuẩn trong Thẩm định Tổng kết Cân bằng Thông minh hơn cộng với tổng số học sinh đạt tiêu chuẩn trong Thẩm định Thay thế của California (CAA) rồi chia cho tổng số học sinh đã tham gia cả hai thẩm định.

Lưu ý: Số học sinh được thẩm định bao gồm tất cả học sinh đã tham gia thẩm định dù có nhận được điểm hay không. Tuy nhiên, số học sinh được thẩm định không phải là con số được dùng để tính tỷ lệ phần trăm mức độ thành tích. Tỷ lệ phần trăm mức độ thành tích được tính bằng cách chỉ sử dụng những học sinh mà có nhận được điểm.

## Kết quả trắc nghiệm CAASPP tính theo nhóm học sinh: môn Khoa học (trung học)

### Tỷ lệ phần trăm học sinh đạt hoặc vượt tiêu chuẩn tiểu bang

Năm học 2023-24

**Khoa học**

| Nhóm | Tổng số học sinh | Số học sinh được trắc nghiệm | Tỷ lệ phần trăm được trắc nghiệm | Tỷ lệ phần trăm không được trắc nghiệm | Tỷ lệ phần trăm đạt hoặc vượt |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tất cả học sinh** | 778 | 768 | 98.71% | 1.29% | 29.17% |
| **Học sinh nữ** | 355 | 351 | 98.87% | 1.13% | 29.91% |
| **Học sinh nam** | 421 | 415 | 98.57% | 1.43% | 28.43% |
| **Học sinh da đỏ hoặc thổ dân Alaska** | ❖ | ❖ | ❖ | ❖ | ❖ |
| **Học sinh gốc châu Á** | 241 | 239 | 99.17% | 0.83% | 55.23% |
| **Học sinh da đen hoặc gốc châu Phi** | ❖ | ❖ | ❖ | ❖ | ❖ |
| **Học sinh gốc Phi Luật Tân** | 17 | 17 | 100.00% | 0.00% | 41.18% |
| **Học sinh gốc Trung Nam Mỹ** | 463 | 458 | 98.92% | 1.08% | 16.59% |
| **Học sinh thổ dân Hạ Uy Di hoặc gốc đảo Thái Bình Dương** | ❖ | ❖ | ❖ | ❖ | ❖ |
| **Học sinh thuộc hai chủng tộc hay nhiều hơn** | 12 | 12 | 100.00% | 0.00% | 16.67% |
| **Học sinh da trắng** | 32 | 30 | 93.75% | 6.25% | 23.33% |
| **Học sinh chưa thạo Anh ngữ** | 188 | 186 | 98.94% | 1.06% | 0.54% |
| **Học sinh được nhận nuôi** | ❖ | ❖ | ❖ | ❖ | ❖ |
| **Học sinh không nhà** | 27 | 27 | 100.00% | 0.00% | 22.22% |
| **Học sinh gia đình quân đội** | ❖ | ❖ | ❖ | ❖ | ❖ |
| **Học sinh có hoàn cảnh khó khăn về kinh tế xã hội** | 686 | 679 | 98.98% | 1.02% | 26.80% |
| **Học sinh nhận dịch vụ Giáo dục Di cư** | ❖ | ❖ | ❖ | ❖ | ❖ |
| **Học sinh khuyết tật** | 156 | 149 | 95.51% | 4.49% | 4.03% |

❖ Điểm số không được đăng khi số học sinh được trắc nghiệm là mười hoặc ít hơn, vì số học sinh trong mục này có quá ít để có thống kê chính xác hoặc vì để bảo vệ sự riêng tư cho học sinh.

## Kết quả trắc nghiệm CAASPP tính theo nhóm học sinh: môn Anh ngữ (lớp 11)

| Tỷ lệ phần trăm học sinh đạt hoặc vượt tiêu chuẩn tiểu bang | | | | | Năm học 2023-24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Anh ngữ** | | | | | |
| **Nhóm** | **Tổng số học sinh** | **Số học sinh được trắc nghiệm** | **Tỷ lệ phần trăm được trắc nghiệm** | **Tỷ lệ phần trăm không được trắc nghiệm** | **Tỷ lệ phần trăm đạt hoặc vượt** |
| **Tất cả học sinh** | 365 | 360 | 98.63% | 1.37% | 60.28% |
| **Học sinh nữ** | 162 | 162 | 100.00% | 0.00% | 63.58% |
| **Học sinh nam** | 201 | 196 | 97.51% | 2.49% | 57.65% |
| **Học sinh da đỏ hoặc thổ dân Alaska** | ❖ | ❖ | ❖ | ❖ | ❖ |
| **Học sinh gốc châu Á** | 115 | 114 | 99.13% | 0.87% | 80.70% |
| **Học sinh da đen hoặc gốc châu Phi** | ❖ | ❖ | ❖ | ❖ | ❖ |
| **Học sinh gốc Phi Luật Tân** | ❖ | ❖ | ❖ | ❖ | ❖ |
| **Học sinh gốc Trung Nam Mỹ** | 215 | 214 | 99.53% | 0.47% | 51.40% |
| **Học sinh thổ dân Hạ Uy Di hoặc gốc đảo Thái Bình Dương** | ❖ | ❖ | ❖ | ❖ | ❖ |
| **Học sinh thuộc hai chủng tộc hay nhiều hơn** | ❖ | ❖ | ❖ | ❖ | ❖ |
| **Học sinh da trắng** | 15 | 13 | 86.67% | 13.33% | 46.15% |
| **Học sinh chưa thạo Anh ngữ** | 80 | 79 | 98.75% | 1.25% | 6.33% |
| **Học sinh được nhận nuôi** | ❖ | ❖ | ❖ | ❖ | ❖ |
| **Học sinh không nhà** | 13 | 13 | 100.00% | 0.00% | 38.46% |
| **Học sinh gia đình quân đội** | ❖ | ❖ | ❖ | ❖ | ❖ |
| **Học sinh có hoàn cảnh khó khăn về kinh tế xã hội** | 317 | 313 | 98.74% | 1.26% | 58.15% |
| **Học sinh nhận dịch vụ Giáo dục Di cư** | ❖ | ❖ | ❖ | ❖ | ❖ |
| **Học sinh khuyết tật** | 65 | 62 | 95.38% | 4.62% | 11.29% |

❖ Điểm số không được đăng khi số học sinh được trắc nghiệm là mười hoặc ít hơn, vì số học sinh trong mục này có quá ít để có thống kê chính xác hoặc vì để bảo vệ sự riêng tư cho học sinh.

## Kết quả trắc nghiệm CAASPP tính theo nhóm học sinh: môn toán (lớp 11)

| Tỷ lệ phần trăm học sinh đạt hoặc vượt tiêu chuẩn tiểu bang | | | | | Năm học 2023-24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Toán** | | | | | |
| **Nhóm** | **Tổng số học sinh** | **Số học sinh được trắc nghiệm** | **Tỷ lệ phần trăm được trắc nghiệm** | **Tỷ lệ phần trăm không được trắc nghiệm** | **Tỷ lệ phần trăm đạt hoặc vượt** |
| **Tất cả học sinh** | 365 | 359 | 98.36% | 1.64% | 34.26% |
| **Học sinh nữ** | 162 | 161 | 99.38% | 0.62% | 32.92% |
| **Học sinh nam** | 201 | 196 | 97.51% | 2.49% | 35.20% |
| **Học sinh da đỏ hoặc thổ dân Alaska** | ❖ | ❖ | ❖ | ❖ | ❖ |
| **Học sinh gốc châu Á** | 115 | 114 | 99.13% | 0.87% | 61.40% |
| **Học sinh da đen hoặc gốc châu Phi** | ❖ | ❖ | ❖ | ❖ | ❖ |
| **Học sinh gốc Phi Luật Tân** | ❖ | ❖ | ❖ | ❖ | ❖ |
| **Học sinh gốc Trung Nam Mỹ** | 215 | 213 | 99.07% | 0.93% | 20.19% |
| **Học sinh thổ dân Hạ Uy Di hoặc gốc đảo Thái Bình Dương** | ❖ | ❖ | ❖ | ❖ | ❖ |
| **Học sinh thuộc hai chủng tộc hay nhiều hơn** | ❖ | ❖ | ❖ | ❖ | ❖ |
| **Học sinh da trắng** | 15 | 13 | 86.67% | 13.33% | 38.46% |
| **Học sinh chưa thạo Anh ngữ** | 80 | 79 | 98.75% | 1.25% | 2.53% |
| **Học sinh được nhận nuôi** | ❖ | ❖ | ❖ | ❖ | ❖ |
| **Học sinh không nhà** | 13 | 13 | 100.00% | 0.00% | 23.08% |
| **Học sinh gia đình quân đội** | ❖ | ❖ | ❖ | ❖ | ❖ |
| **Học sinh có hoàn cảnh khó khăn về kinh tế xã hội** | 317 | 312 | 98.42% | 1.58% | 31.41% |
| **Học sinh nhận dịch vụ Giáo dục Di cư** | ❖ | ❖ | ❖ | ❖ | ❖ |
| **Học sinh khuyết tật** | 65 | 62 | 95.38% | 4.62% | 1.61% |

❖ Điểm số không được đăng khi số học sinh được trắc nghiệm là mười hoặc ít hơn, vì số học sinh trong mục này có quá ít để có thống kê chính xác hoặc vì để bảo vệ sự riêng tư cho học sinh.

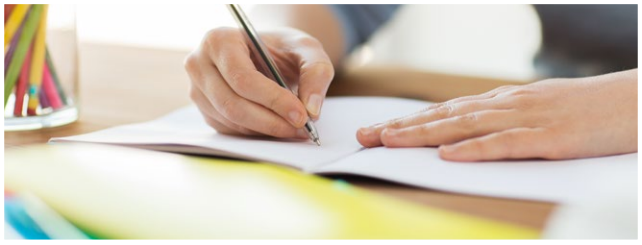

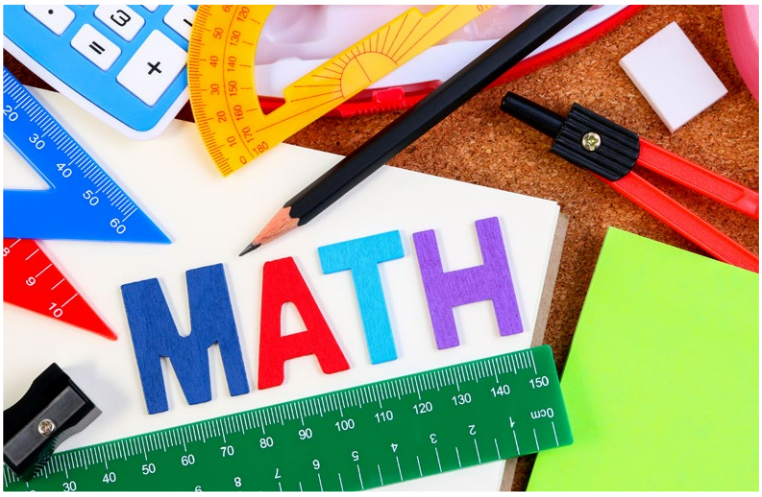

## Chương trình Hướng nghiệp và Dạy nghề

Chương trình Hướng nghiệp và Dạy nghề (Career and Technical Education, viết tắt là CTE) ở Khu Học Chánh Garden Grove theo sát với Tiêu chuẩn Mô hình Giảng dạy CTE của California (CTE Model Curriculum Standards), Tiêu chuẩn Thực hành Sẵn sàng cho Nghề nghiệp (Standards for Career Ready Practice), Tiêu chuẩn Phổ thông Chính của Tiểu bang (Common Core State Standards), và Tiêu chuẩn Khoa học Thế hệ Kế tiếp (Next Generation Science Standards). Các chương trình học chuẩn bị cho học sinh thành công sau trung học trong các lãnh vực mới nổi và ưu tiên trong vùng và áp dụng nội dung học chính vào đời sống thực tế.

Trên toàn khu học chánh, chương trình CTE đã cung cấp 502 khoá học cho học sinh lớp 7-12 trong năm học bình thường 2023-24 và 14 khoá học trong mùa hè 2024. Tại GGUSD, học sinh không phải lựa chọn giữa các lớp dự bị đại học và chương trình CTE: 98% các lớp CTE bậc trung học đáp ứng các đòi hỏi của các môn A-G của Đại học University of California, và 52% các lớp CTE hiện có các thoả thuận khớp nối với các trường cao đẳng trong vùng. Hơn nữa, có các chọn lựa học kép trong các lộ trình học các ngành sửa xe, công nghệ sinh học, kinh doanh, an ninh mạng, nghệ thuật truyền thông kỹ thuật số, giáo dục, phục vụ du khách, kỹ sư, chế tạo, và chăm sóc bệnh nhân, theo các thoả thuận về lộ trình tiếp cận đại học và nghề nghiệp (CCAP) với ba khu học chánh đại học cộng đồng. Ngoài ra, khoá học nhập môn "College and Career Seminar" ("Hội thảo về Đại học và Nghề nghiệp") mang đến cho học sinh cơ hội lấy tín chỉ đại học trong lúc phát triển phương cách để thành đạt sau bậc trung học. Tổng quát, GGUSD cung cấp tín chỉ đại học sớm thông qua việc học kép trong 41 khoá học ở trung học trong năm học 2023-24.

Các chương trình CTE chuẩn bị cho học sinh cho các lãnh vực có kỹ năng cao, lương cao, nhu cầu cao, với các lộ trình học trong các ngành bao gồm: Nghệ thuật, Truyền thông và Giải trí; Kinh doanh và Tài chánh; Giáo dục, Nuôi dạy trẻ và Dịch vụ gia đình; Kỹ sư; Thiết kế thời trang và nội thất; Khoa học sức khoẻ và Kỹ thuật y khoa; Kỹ thuật thông tin và truyền thông; Chế tạo và Phát triển sản phẩm; Dịch vụ công cộng; và Vận tải.

Tất cả ban điều hành, giảng viên, cố vấn và nhân viên yểm trợ của CTE đều là nhân viên của Khu Học Chánh Garden Grove. GGUSD là thành viên tích cực của liên minh OC Pathways bao gồm 14 khu học chánh trung học khác và 14 trường đại học. Ngoài ra, khu học chánh hợp tác với CTEp thông qua Sở Giáo dục Quận Cam để có các thoả thuận khớp nối, thiết kế và phát triển chương trình giảng dạy, dịch vụ học sinh và phát triển chuyên môn. Mô hình hiện tại, đang tiếp diễn và hợp tác này của liên minh chúng tôi hỗ trợ cho các chương trình hướng nghiệp của từng khu học chánh bằng cách hỗ trợ việc học kinh nghiệm ở chỗ làm, thiết kế chương trình giảng dạy, đánh giá chung, cung cấp dữ kiện, phát triển chuyên môn, hợp tác giữa các cơ sở kinh doanh và ngành nghề, và đem lại các dịch vụ hỗ trợ học sinh như các cuộc thi cấp vùng, các chuyến đi học hỏi thực tế và các sinh hoạt.

Các khoá học được dạy bởi giáo viên làm việc toàn thời gian, có chứng chỉ sư phạm dạy một môn học và được phép giảng dạy trong các ngành kinh doanh, kinh tế gia đình, hoặc giáo dục công nghiệp và kỹ thuật, cũng như bởi giảng viên làm việc theo giờ có chứng chỉ sư phạm CTE trong các môn học chỉ định trong nhiều ngành khác nhau. Tất cả các giảng viên CTE đều có kinh nghiệm chuyên môn trong các lãnh vực họ được chỉ định.

Việc hỗ trợ các khoá học chính, như Anh ngữ, toán, xã hội học và khoa học, được lồng vào và củng cố trong tất cả các chương trình giảng dạy CTE. Các hoạt động học tập các ngành STEM (là chữ đầu của science-khoa học, technology-kỹ thuật, engineering-kỹ sư, và math-toán) chuẩn bị cho học sinh cho các chương trình đại học và ngành nghề trong các lãnh vực có nhu cầu cao, như khoa học điện toán, chăm sóc bệnh nhân, kỹ sư và chế tạo cao cấp, máy móc tự động, và thiết kế công nghiệp. Khu Học chánh Garden Grove cung cấp lớp học cốt lõi kết hợp với chương trình CTE được phát triển thông qua Văn phòng Tổng Quản trị hệ thống đại học UC, tạo ra lớp Sinh học và Sức khoẻ Cộng đồng thuộc chương trình Tích hợp Giảng dạy của đại học UC (UCCI), cấp tín chỉ môn sinh học cho học sinh trong lộ trình học y khoa. Các khoá học bổ sung trong tương lai của UCCI đã được hoạch định nhằm mang lại cho học sinh một "mô hình học viện" toàn diện nhằm làm tốt hơn một số lộ trình học và kết nối theo chủ đề nội dung học nghiêm ngặt với các chương trình học liên quan.

Các lộ trình CTE đã liên tục được phát triển, tăng cường và mở rộng để phù hợp với các chuyên ngành đại học và các ngành nghề có trình độ cao, nhu cầu cao theo dữ kiện việc làm và dự báo kinh tế trong vùng. Các lộ trình học ngành kỹ sư, y sinh học và khoa học điện toán bao gồm các chương trình giảng dạy và phát triển chuyên môn dựa trên nghiên cứu, được đánh giá cao do các tổ chức bất vụ lợi như C-STEM, code.org, và Project Lead the Way cung cấp.

Các khoá học chương trình CTE có trong suốt năm học, vào trước và trong ngày học bình thường, sau giờ học, và trong khoá học mùa hè. Một chương trình thực tập chuyên nghiệp được tổ chức vào mỗi mùa hè như một lựa chọn cho học sinh đạt tiêu chuẩn lộ trình CTE qua đó kết hợp việc học trong lớp phải có trước với các kinh nghiệm học hỏi liên quan ở chỗ làm và chứng chỉ được công nhận trong ngành. Với sự cộng tác của Phòng Thương mại Garden Grove, OCDE và United Way Orange County, các thực tập sinh được huấn luyện nghiêm ngặt về kỹ năng chuyên môn, được cố vấn bởi các chủ thuê mướn thành đạt, và được học bổng. Vào mùa hè năm 2024 có 78 học sinh từ tất cả các trường trung học trong Khu Học chánh GGUSD đã hoàn thành kỳ thực tập mùa hè.

Tất cả các giáo viên chương trình CTE đã được huấn luyện, phát triển chuyên môn, và cung cấp phương tiện về cách giảng dạy và thẩm định khác biệt cho thành phần học sinh đa dạng, bao gồm học sinh chưa thạo Anh ngữ và học sinh có nhu cầu đặc biệt. Giáo viên chương trình CTE được bao gồm trong các buổi họp nhóm của Chương trình Giáo dục Riêng cho Cá nhân (IEP). Bản chất năng động, thực tiễn, hợp tác của các khoá học CTE mang lại lợi ích cho nhiều học sinh và thúc đẩy phát triển kỹ năng của thế kỷ 21, trang bị cho thành phần học sinh đa dạng để thành đạt suốt đời. Trên toàn khu học chánh, 1,151 học sinh tốt nghiệp trung học đã hoàn thành một lộ trình học chương trình CTE trong năm 2024, tăng 42% so với năm trước. Trong năm 2024, hơn một phần ba tổng số học sinh tốt nghiệp trung học của khu học chánh cũng hoàn thành lộ trình học. Tuy nhiên, việc xem xét dữ kiện và kết quả có thể đo lường được cho thấy có sự cần thiết phải cải thiện tỷ lệ ghi danh và hoàn thành lộ trình CTE cho học sinh nữ, đặc biệt là trong các lộ trình và khóa học các ngành STEAM như nghệ thuật truyền thông kỹ thuật số, kỹ sư, kỹ thuật thông tin (ICT), và chế tạo và phát triển sản phẩm.

*Tiếp theo ở thanh bên*

## Chương trình Hướng nghiệp và Dạy nghề

*Tiếp theo từ bên trái*

Phân ban chương trình CTE xem xét dữ kiện về điểm trung bình (GPA), việc đi học đầy đủ, việc hoàn thành và tốt nghiệp của học sinh để đo lường phẩm chất và kết quả của chương trình, so sánh kết quả của học sinh đã hoàn thành các khoá học CTE với toàn thể học sinh nói chung. Dữ kiện cho thấy những học sinh đã hoàn tất lộ trình CTE có nhiều khả năng tốt nghiệp trung học hơn. Hơn nữa, hai phần ba học sinh lớp 12 của GGUSD mà hoàn thành hai khoá CTE hoặc hơn học tiếp lên bậc sau trung học. Ngoài ra, phân ban còn xem xét việc đạt chứng chỉ và thành tích của học sinh qua các chứng nhận được công nhận trong ngành như ServSafe Food Handler, OSHA 10 Hour, BLS/CPR, Adobe, CompTIA và MOS. Cuối cùng, học sinh được hỏi ý kiến về các khoá học CTE của mình. Vào cuối năm học 2023-24, đa số học sinh được hỏi ý kiến đã "đồng ý" hoặc "rất đồng ý" rằng nhờ lớp CTE mà các em đã chọn được ngành mình muốn học ở đại học, hình dung rõ ràng hơn về nghề nghiệp tương lai để theo đuổi, và tăng cường sự hiểu biết của các em về tầm quan trọng của các chứng chỉ và bằng cấp sau trung học.

Ban CTE của Khu Học chánh Garden Grove được lợi từ sự hợp tác đang có với 125 các cơ sở kinh doanh trong vùng, các cơ quan cộng đồng và các đại diện ngành nghề. Ban CTE tổ chức buổi họp họphàng năm về hướng nghiệp và dạy nghề của các bên liên đới với các vị đại diện trong những vai trò sau đây:

- Ban giảng huấn trung học
- Các cố vấn bậc trung học
- Ban giám hiệu trung học
- Các chuyên viên hỗ trợ trung học
- Ban giảng huấn bậc sau trung học
- Ban điều hành bậc sau trung học
- Các cố vấn bậc sau trung học
- Đại diện của các nhóm dân cư đặc biệt
- Các thành viên phát triển lực lượng lao động địa phương
- Các thành viên phát triển kinh tế cấp vùng
- Các cơ sở kinh doanh và ngành nghề cộng tác trong địa phương
- Phụ huynh và học sinh
- Đại diện của các bộ lạc da đỏ và các tổ chức bộ lạc
- Các cơ quan hợp tác trong cộng đồng

Giám đốc CTE của khu học chánh là đại diện chính trong ủy ban này và là người mời các bên liên đới tham gia. Nhóm những người tham gia chung cuộc của các bên liên đới được Hội đồng Giáo dục chuẩn thuận.

## Tỷ lệ tốt nghiệp và bỏ học

Bảng này cho thấy tỷ lệ tốt nghiệp và bỏ học trong ba năm gần đây nhất mà có dữ kiện. Tỷ lệ tốt nghiệp của nhóm thuần tập được điều chỉnh trong bốn năm là số học sinh tốt nghiệp trong bốn năm với bằng tốt nghiệp trung học thông thường chia cho số học sinh tạo thành nhóm thuần tập được điều chỉnh cho lớp tốt nghiệp. Sau đây là cách tính: Từ đầu năm lớp 9 (hoặc lớp nhỏ nhất ở trung học), những học sinh vào lớp đó lần đầu tạo thành một nhóm thuần tập mà nhóm này được "điều chỉnh" bằng cách cộng vào bất cứ học sinh nào sau đó chuyển vào nhóm và trừ ra bất cứ học sinh nào sau đó ra khỏi nhóm.

| Tỷ lệ tốt nghiệp và bỏ học | | | | | | Dữ kiện trong ba năm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tỷ lệ tốt nghiệp | | | Tỷ lệ bỏ học | | |
| | 21-22 | 22-23 | 23-24 | 21-22 | 22-23 | 23-24 |
| **Trường Trung học Rancho Alamitos** | 86.40% | 89.80% | 91.30% | 11.20% | 5.20% | 5.60% |
| **Khu Học Chánh Garden Grove** | 91.40% | 92.60% | 93.10% | 6.80% | 5.30% | 5.50% |
| **California** | 87.00% | 86.20% | 86.40% | 7.80% | 8.20% | 8.90% |

## Tỷ lệ tốt nghiệp tính theo nhóm học sinh (Tỷ lệ nhóm thuần tập bốn năm)

| Tỷ lệ tốt nghiệp tính theo nhóm học sinh | | | Năm học 2023-24 |
|---|---|---|---|
| **Nhóm học sinh** | **Số học sinh trong nhóm thuần tập** | **Số học sinh tốt nghiệp của nhóm thuần tập** | **Tỷ lệ tốt nghiệp của nhóm thuần tập** |
| **Tất cả học sinh** | 414 | 378 | 91.30% |
| **Học sinh nữ** | 196 | 186 | 94.90% |
| **Học sinh nam** | 218 | 192 | 88.10% |
| **Học sinh không xác định giới tính** | ❖ | ❖ | ❖ |
| **Học sinh da đỏ hoặc thổ dân Alaska** | ❖ | ❖ | ❖ |
| **Học sinh gốc châu Á** | 122 | 109 | 89.30% |
| **Học sinh da đen hoặc gốc châu Phi** | ❖ | ❖ | ❖ |
| **Học sinh gốc Phi Luật Tân** | ❖ | ❖ | ❖ |
| **Học sinh gốc Trung Nam Mỹ** | 252 | 233 | 92.50% |
| **Học sinh thổ dân Hạ Uy Di hoặc gốc đảo Thái Bình Dương** | ❖ | ❖ | ❖ |
| **Học sinh thuộc hai chủng tộc hay nhiều hơn** | ❖ | ❖ | ❖ |
| **Học sinh da trắng** | 17 | 16 | 94.10% |
| **Học sinh chưa thạo Anh ngữ** | 134 | 116 | 86.60% |
| **Học sinh được nhận nuôi** | ❖ | ❖ | ❖ |
| **Học sinh không nhà** | 26 | 25 | 96.20% |
| **Học sinh có hoàn cảnh khó khăn về kinh tế xã hội** | 391 | 359 | 91.80% |
| **Học sinh nhận dịch vụ Giáo dục Di cư** | ❖ | ❖ | ❖ |
| **Học sinh khuyết tật** | 94 | 76 | 80.90% |

Để biết thông tin về tỷ lệ tốt nghiệp của nhóm thuần tập được điều chỉnh trong bốn năm (viết tắt là ACGR), hãy vào trang https://www.cde.ca.gov/ds/ad/acgrinfo.asp.

❖ Điểm số không được đăng khi số học sinh được trắc nghiệm là mười hoặc ít hơn, vì số học sinh trong mục này có quá ít để có thống kê chính xác hoặc vì để bảo vệ sự riêng tư cho học sinh.

## Tham gia Chương trình Hướng nghiệp và Dạy nghề

Bảng này cho thấy thông tin về việc tham gia vào các chương trình Hướng nghiệp và Dạy nghề (CTE) của trường.

| Dữ kiện về chương trình Hướng nghiệp và Dạy nghề | |
|---|---|
| **Trường Trung học Rancho Alamitos** | |
| **Tham gia trong năm học 2023-24** | |
| **Số học sinh tham gia trong một chương trình CTE** | 651 |
| **Tỷ lệ phần trăm học sinh đã hoàn tất một chương trình CTE và có bằng tốt nghiệp trung học** | 99% |
| **Tỷ lệ phần trăm các lớp CTE có sự tiếp nối hoặc ăn khớp giữa một trường và các cơ sở giáo dục sau trung học.** | 28% |

## Các khoá học chương trình Hướng nghiệp và Dạy nghề

Dưới đây là các lớp CTE và ROP có tại Trường Trung học Rancho Alamitos.

- Quản lý Kinh doanh: Quy tắc Cơ bản của Kinh doanh, Các Ứng dụng của Kỹ thuật Trong Kinh doanh
- Nghệ thuật Thiết kế, Tạo hình và Truyền thông: Nghệ thuật Thiết kế Đồ hoạ 1 và 2
- Thiết kế và Kinh doanh Sản phẩm Thời trang 1 và 2
- Phục vụ Du khách và Nghệ thuật Nấu ăn: Nghệ thuật Nấu ăn, Làm Bánh Chuyên nghiệp, Nấu ăn và Quản lý Nhà hàng
- Kỹ thuật Thông tin và Khoa học Điện toán: An ninh Mạng (lớp Honors 1 và 2)
- Vận tải: Bảo trì Xe và Sửa chữa Nhẹ 1, Kỹ thuật Xe và Vận tải 2, Độ và Chỉnh xe 1 và 2

## Sách giáo khoa và học liệu

Sách giáo khoa từ mẫu giáo đến lớp 12 các môn Anh ngữ, toán, lịch sử/khoa học xã hội, sức khoẻ, ngoại ngữ, nghệ thuật hình ảnh và trình diễn, và khoa học được chọn từ sách đã được Hội đồng Giáo dục Tiểu bang chuẩn thuận. Hội đồng Giáo dục Khu Học chánh Garden Grove đã chọn sách giáo khoa của khu học chánh cho những môn học được liệt kê dưới đây. Sách giáo khoa từ mẫu giáo đến lớp 12 các môn toán, lịch sử/khoa học xã hội, khoa học, Anh ngữ (bao gồm môn đọc) và ngôn ngữ thế giới theo sát với các tiêu chuẩn nội dung đã được tiểu bang chọn và các khuôn khổ của tiểu bang hoặc liên bang dựa theo lịch trình áp dụng của tiểu bang.

Tất cả học sinh của Khu Học chánh Garden Grove, kể cả học sinh chưa thạo Anh ngữ, đều có sách giáo khoa và học liệu, bao gồm thiết bị thí nghiệm khoa học ở cấp lớp 9 đến 12, trong tình trạng hiện hành và tốt theo đúng quy định của Bộ luật Giáo dục. Tất cả sách giáo khoa và học liệu đều có đủ cho mỗi học sinh dùng trong lớp và đem về nhà.

| Danh sách sách giáo khoa và học liệu | | Năm học 2024-25 |
|---|---|---|
| **Môn học** | **Sách giáo khoa** | **Được chọn** |
| **Anh ngữ** | CA Collections, Houghton Mifflin Harcourt | 2016-17 |
| **Toán: Đại số 1** | McGraw-Hill | 2015-16 |
| **Toán: Đại số 2** | McGraw-Hill | 2015-16 |
| **Toán: Đại số 2/Lượng giác** | Cengage Learning | 2015-16 |
| **Toán: Đại số cao cấp/ Lượng giác** | Wiley Publishing | 2015-16 |
| **Toán: Tất cả các loại toán khác** | Statistics: Pearson; Pre-Calculus: Cengage Learning; AP Calculus: Briggs, Cochran, et. al. | 2015-16 |
| **Lịch sử/Khoa học xã hội** | Savvas (formally Pearson) | 2019-20 |
| **Khoa học** | McGraw Hill California Inspire | 2020-21 |
| **Nghệ thuật hình ảnh và trình diễn** | --- | 2007-08 |
| **Ngôn ngữ thế giới** | Spanish: Pearson; Heritage Spanish: McGraw Hill; Vietnamese: Tieng Viet Men Yeu; French: HMH | 2017-18 |
| **Sức khoẻ** | Goodheart-Wilcox | 2020-21 |

## Sự sẵn có của sách giáo khoa và học liệu

Liệt kê sau đây là tỷ lệ phần trăm học sinh bị thiếu sách giáo khoa và học liệu riêng của mình.

| Tỷ lệ phần trăm học sinh bị thiếu học liệu tính theo môn học | Năm học 2024-25 |
|---|---|
| **Trường Trung học Rancho Alamitos** | **Tỷ lệ phần trăm bị thiếu** |
| **Đọc/Anh ngữ** | 0% |
| **Toán** | 0% |
| **Khoa học** | 0% |
| **Lịch sử/Khoa học xã hội** | 0% |
| **Nghệ thuật hình ảnh và trình diễn** | 0% |
| **Ngoại ngữ** | 0% |
| **Sức khoẻ** | 0% |
| **Thiết bị thí nghiệm khoa học** | 0% |

## Truy cập Internet công cộng

Những ai không thể truy cập Internet tại nhà có thể sử dụng máy điện toán có nối Internet tại các thư viện công cộng trong phạm vi Khu Học chánh Garden Grove để lấy xuống và xem các Bản Báo cáo Trách nhiệm Giải trình của Trường. Việc truy cập Internet tại thư viện thường theo quy tắc ai tới trước thì dùng trước. Có các hạn chế sử dụng khác bao gồm giờ mở cửa, thời gian được sử dụng máy (tuỳ thuộc vào việc có máy hay không), các loại nhu liệu có trong máy, và khả năng in được tài liệu.

Vui lòng xem dưới đây để biết thông tin liên lạc thư viện cho cộng đồng của quý vị.

**Thư viện công cộng Orange County Public Library**
Điện thoại: (714) 566-3000
www.ocpl.org

**Thư viện công cộng Anaheim Public Library**
Điện thoại: (714) 765-1880
www.anaheim.net/library

**Thư viện công cộng Santa Ana Public Library**
Điện thoại: (714) 647-5250
www.santa-ana.org/library

Thư viện công cộng Orange County Public Library phục vụ các thành phố Cypress, Fountain Valley, Westminster, Garden Grove và Stanton trong phạm vi Khu Học chánh Garden Grove.

## Sự hiện hành của sách giáo khoa

Bảng này cho thấy ngày mà buổi lắng nghe gần đây nhất được tổ chức để thông qua nghị quyết về tính đầy đủ của học liệu.

| Sự hiện hành của sách giáo khoa | |
|---|---|
| **Năm học 2024-25** | |
| **Ngày thu thập dữ kiện** | 9/3/2024 |

## Phẩm chất của sách giáo khoa

Bảng sau đây phát thảo các tiêu chí cần thiết để chọn sách giáo khoa và học liệu.

| Phẩm chất của sách giáo khoa | |
|---|---|
| **Năm học 2024-25** | |
| **Tiêu chí** | **Có/Không** |
| **Sách giáo khoa có được chọn từ danh sách được tiểu bang chuẩn thuận hoặc hội đồng giáo dục địa phương chuẩn thuận gần đây nhất hay không?** | Có |

## Tình trạng giữ gìn tốt phòng ốc của trường

Bảng này cho thấy kết quả của lần thanh tra gần đây nhất của trường sử dụng Công cụ Thanh tra Phòng ốc (Facility Inspection Tool, viết tắt là FIT) hoặc mẫu tương tự. Việc thanh tra này xác định tình trạng giữ gìn tốt phòng ốc của trường bằng cách sử dụng các xếp hạng như tốt, trung bình hoặc kém. Phần tóm tắt tổng quát về tình trạng phòng ốc sử dụng các xếp hạng như xuất sắc, tốt, trung bình hoặc kém. Quý vị có thể tìm hiểu thêm thông tin về tình trạng phòng ốc của trường bằng cách nói chuyện với hiệu trưởng.

| Tình trạng giữ gìn tốt phòng ốc của trường | Năm học 2024-25 |
|---|---|
| **Hạng mục được thanh tra** | **Tình trạng giữ gìn** |
| **Các hệ thống:** Rò rỉ khí đốt, cống rãnh, hệ thống cơ khí (sưởi, thông gió và làm lạnh) | Tốt |
| **Bên trong:** Bề mặt bên trong (sàn, trần, tường và khung cửa sổ) | Tốt |
| **Sự sạch sẽ:** Diệt sâu bọ/cháy rận, sạch sẽ toàn diện | Tốt |
| **Điện:** Các hệ thống điện | Tốt |
| **Nhà vệ sinh/vòi nước:** Nhà vệ sinh, bồn và vòi nước uống | Tốt |
| **An toàn:** An toàn cháy nổ, các hệ thống khẩn cấp, vật liệu nguy hiểm | Tốt |
| **Cấu trúc:** Tình trạng cấu trúc, mái nhà | Tốt |
| **Bên ngoài:** Cửa sổ/Cửa ra vào/Cổng/Hàng rào, sân chơi/sân trường | Tốt |
| **Tóm tắt tổng quát tình trạng phòng ốc** | Xuất sắc |
| **Ngày của bản báo cáo FIT gần đây nhất** | 6/24/2024 |

## Phòng ốc của trường

Khu Học chánh Garden Grove (GGUSD) tiếp tục hãnh diện về việc duy trì phòng ốc tốt để tạo môi trường học tập và làm việc an toàn cho học sinh và nhân viên. Nhân viên trông coi trường và nhân viên bảo trì của khu học chánh tiến hành kiểm tra thường xuyên để bảo đảm tất cả các địa điểm đều sạch sẽ, an toàn, được bảo trì tốt và trong tình trạng tốt. Các đội dọn dẹp lưu động đã được huy động để hỗ trợ dọn dẹp kỹ. Ban Bảo trì đang trong quá trình thực hiện các chương trình bảo trì phòng ngừa để bảo đảm tất cả các trường học đều được giữ ở mức hoạt động hữu hiệu. Tất cả các phòng học, sân chơi và nơi làm việc cho học sinh và nhân viên đều đáp ứng các quy định của Bộ luật Giáo dục về sức chứa của phòng ốc.

Hội đồng Giáo dục đã thông qua một chương trình bảo trì trong 5 năm để sửa sang trường lớp, và các công trình sửa sang lớn được phê chuẩn hàng năm khi cần. Nhân viên phụ trách xoá hình chữ vẽ bậy giúp giữ cho trường học không có hình chữ vẽ bậy.

Khu Học chánh Garden Grove luôn nhấn mạnh tầm quan trọng của môi trường sạch sẽ, an toàn để học tập và làm việc. Môi trường của mỗi trường học là niềm hãnh diện của học sinh, nhân viên và phụ huynh. Để bảo đảm phòng ốc được giữ gìn tốt, nhân viên trông coi trường ở mỗi địa điểm thực hiện việc kiểm tra hàng tháng, và ban bảo trì của khu học chánh cố gắng hoàn thành công việc kịp thời. Một số trường đã trồng các khu vườn riêng, cho phép các dự án được bảo trợ bởi hội phụ huynh học sinh (PTA) lẫn chương trình Hướng đạo Đại bàng với Hướng đạo sinh Hoa kỳ (Boys Scouts of America) nhằm làm đẹp hơn các ngôi trường trong toàn khu học chánh.

Trường Trung học Rancho Alamitos được xây vào năm 1957. Trường có 62 phòng học cố định và 11 phòng học tiền chế. Trường còn có thư viện-phòng phương tiện truyền thông, ba phòng máy điện toán, một phòng ăn tự phục vụ trong đó có nhà bếp và chỗ ăn riêng cho học sinh và giáo viên, văn phòng hướng dẫn, văn phòng hướng nghiệp, hai phòng tập thể dục, hai hồ bơi, và các sân chơi thể thao.

Vào tháng Sáu năm 2010, cử tri đã bỏ phiếu cho Đạo Luật A, cho phép Khu Học chánh Garden Grove phát hành trái phiếu công ích trị giá $250 triệu và tạo điều kiện để đạt tiêu chuẩn nhận lên đến $200 triệu tài trợ tương ứng của tiểu bang cho các dự án sửa chữa, cải thiện và hiện đại hoá cơ sở hạ tầng quy mô lớn. Như một khoản thưởng thêm, khu học chánh còn nhận được $47 triệu tài trợ bổ sung để cải thiện trường lớp, nâng tổng ngân sách của Đạo luật A lên đến $503 triệu trong bảy tới tám năm cần thiết để hoàn thành tất cả các dự án được tài trợ bằng trái phiếu. Ngoài ra, vào năm 2016 cử tri đã bỏ phiếu cho Đạo luật P cho phép $311 triệu giúp khu học chánh thực hiện nhiều dự án sửa sang bao gồm nâng cấp khả năng chống động đất, xây các sân vận động thể thao mới, gắn thêm máy lạnh và cải tiến khả năng tiết kiệm năng lượng cho tất cả các trường tiểu học còn lại.

*Tiếp theo ở thanh bên*

## Các chương trình của trường

Khu học chánh nhận thêm ngân quỹ cho một số dịch vụ và chương trình đặc biệt. Trong số các chương trình đặc biệt có tại trường có những chương trình sau đây:

- Thăng tiến bằng quyết tâm cá nhân (AVID)
- Các chương trình học thêm giờ và học hè:
  - Các lớp kèm học sinh trở ngại sau giờ học
  - Học hè
- Giáo dục Đặc biệt
- Title I (chương trình giúp học sinh nghèo thu hẹp khoảng cách giáo dục)

## Phòng ốc của trường

*Tiếp theo từ bên trái*

Số tiền thu được từ trái phiếu, cộng với tiền tài trợ tương ứng của tiểu bang, đang trang trải cho nhiều dự án sửa sang trường lớp như nâng cấp các hệ thống mạch điện, ống nước, chiếu sáng, mái nhà, liên lạc nội bộ và hệ thống phòng cháy; cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng; thay cửa ra vào, cửa sổ, và các hệ thống sưởi và thông gió lỗi thời; thay thiết bị sân chơi và tấm lót an toàn; nâng cấp hệ thống viễn thông để thích ứng với kỹ thuật hiện nay; thay ống nước, gạch lót sàn và các vật cố định trong nhà vệ sinh; cải tiến trường lớp để người khuyết tật dễ lui tới; chôn các ống dẫn ngầm mới để đáp ứng cho sự phát triển kỹ thuật; thay thảm mới trong phòng học; sơn lại bên trong và ngoài trường; và lắp hệ thống đường ống khí đốt ngầm mới.

Chúng tôi đã hoàn thành việc gắn máy lạnh cho các lớp học ở tất cả 65 trường. Tất cả bảy trường trung học đã hoàn thành việc hiện đại hoá. Trong toàn khu học chánh, các dự án hiện đại hoá được thực hiện đúng thời hạn và trong ngân sách. Tất cả bảy trường trung học toàn diện đều hoàn tất việc gắn đèn LED ở sân banh và sân quần vợt. Chúng tôi cám ơn sự kiên nhẫn của quý vị trong lúc chúng tôi làm việc để bảo đảm rằng tất cả trường học của chúng ta luôn là nơi thành công và thoải mái để học tập và làm việc.

## Sự chuẩn bị và phân công giáo viên

Những bảng này cho thấy con số và tỷ lệ phần trăm của việc cho phép/bổ nhiệm giáo viên cũng như tổng số và tỷ lệ phần trăm các vị trí giảng dạy ở cấp trường, khu học chánh, và tiểu bang. Đối với những câu hỏi liên quan đến việc bổ nhiệm giáo viên dạy ngoài lãnh vực chuyên môn hoặc về tình trạng chứng chỉ của giáo viên, hãy vào trang mạng của Uỷ ban Cấp Chứng chỉ Giáo viên California tại https://www.ctc.ca.gov/.

| Sự chuẩn bị và phân công giáo viên | | | | | Năm học 2020-21 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Sự cho phép/Sự bổ nhiệm** | **Con số của trường** | **Tỷ lệ phần trăm của trường** | **Con số của khu học chánh** | **Tỷ lệ phần trăm của khu học chánh** | **Con số của tiểu bang** | **Tỷ lệ phần trăm của tiểu bang** |
| **Được cấp chứng chỉ hoàn toàn (Sơ bộ hoặc toàn bộ) để được phân công môn học và học sinh (được bổ nhiệm đúng cách)** | 54.6 | 68.7% | 1,441.7 | 83.1% | 228,366.1 | 83.1% |
| **Người có chứng chỉ thực tập sinh được bổ nhiệm đúng cách** | 0.0 | 0.0% | 0.5 | 0.0% | 4,205.9 | 1.5% |
| **Giáo viên không có chứng chỉ và được bổ nhiệm không đúng cách ("không hiệu quả" theo Đạo luật ESSA)** | 8.2 | 10.4% | 80.7 | 4.7% | 11,216.7 | 4.1% |
| **Giáo viên có chứng chỉ được bổ nhiệm ngoài lãnh vực ("ngoài lãnh vực" theo Đạo luật ESSA)** | 0.3 | 0.5% | 8.5 | 0.5% | 12,115.8 | 4.4% |
| **Không xác định** | 16.2 | 20.4% | 202.6 | 11.7% | 18,854.3 | 6.9% |
| **Tổng số vị trí giảng dạy** | 79.4 | 100.0% | 1,734.1 | 100.0% | 274,759.1 | 100.0% |

| Sự chuẩn bị và phân công giáo viên | | | | | Năm học 2021-22 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Sự cho phép/Sự bổ nhiệm** | **Con số của trường** | **Tỷ lệ phần trăm của trường** | **Con số của khu học chánh** | **Tỷ lệ phần trăm của khu học chánh** | **Con số của tiểu bang** | **Tỷ lệ phần trăm của tiểu bang** |
| **Được cấp chứng chỉ hoàn toàn (Sơ bộ hoặc toàn bộ) để được phân công môn học và học sinh (được bổ nhiệm đúng cách)** | 55.6 | 71.1% | 1,444.6 | 85.0% | 234,405.2 | 84.0% |
| **Người có chứng chỉ thực tập sinh được bổ nhiệm đúng cách** | 0.0 | 0.0% | 1.5 | 0.1% | 4,853.0 | 1.7% |
| **Giáo viên không có chứng chỉ và được bổ nhiệm không đúng cách ("không hiệu quả" theo Đạo luật ESSA)** | 6.5 | 8.3% | 67.7 | 4.0% | 12,001.5 | 4.3% |
| **Giáo viên có chứng chỉ được bổ nhiệm ngoài lãnh vực ("ngoài lãnh vực" theo Đạo luật ESSA)** | 0.2 | 0.3% | 15.4 | 0.9% | 11,953.1 | 4.3% |
| **Không xác định** | 15.8 | 20.3% | 170.3 | 10.0% | 15,831.9 | 5.7% |
| **Tổng số vị trí giảng dạy** | 78.2 | 100.0% | 1,699.6 | 100.0% | 279,044.8 | 100.0% |

| Sự chuẩn bị và phân công giáo viên | | | | | Năm học 2022-23 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Sự cho phép/Sự bổ nhiệm** | **Con số của trường** | **Tỷ lệ phần trăm của trường** | **Con số của khu học chánh** | **Tỷ lệ phần trăm của khu học chánh** | **Con số của tiểu bang** | **Tỷ lệ phần trăm của tiểu bang** |
| **Được cấp chứng chỉ hoàn toàn (Sơ bộ hoặc toàn bộ) để được phân công môn học và học sinh (được bổ nhiệm đúng cách)** | 64.5 | 85.3% | 1,449.0 | 84.0% | 231,142.4 | 83.2% |
| **Người có chứng chỉ thực tập sinh được bổ nhiệm đúng cách** | 0.0 | 0.0% | 0.0 | 0.0% | 5,566.4 | 2.0% |
| **Giáo viên không có chứng chỉ và được bổ nhiệm không đúng cách ("không hiệu quả" theo Đạo luật ESSA)** | 3.5 | 4.7% | 21.8 | 1.3% | 14,938.3 | 5.4% |
| **Giáo viên có chứng chỉ được bổ nhiệm ngoài lãnh vực ("ngoài lãnh vực" theo Đạo luật ESSA)** | 6.1 | 8.1% | 81.3 | 4.7% | 11,746.9 | 4.2% |
| **Không xác định** | 1.3 | 1.8% | 172.5 | 10.0% | 14,303.8 | 5.2% |
| **Tổng số vị trí giảng dạy** | 75.7 | 100.0% | 1,724.7 | 100.0% | 277,697.8 | 100.0% |

Lưu ý: Dữ kiện trong các bảng này tính theo tình trạng tương đương toàn thời gian (Full Time Equivalent, viết tắt là FTE). Một FTE bằng với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể là hai nhân viên mỗi người làm việc 50 phần trăm toàn thời gian. Ngoài ra, sự bổ nhiệm được định nghĩa là một vị trí mà một nhà giáo được bổ nhiệm dựa vào hoàn cảnh, môn học, và cấp lớp. Sự cho phép được định nghĩa là các dịch vụ mà một nhà giáo được phép cung cấp cho học sinh.

Nguồn dữ kiện là của Hệ thống Trách nhiệm Bổ nhiệm của Tiểu bang California (California State Assignment Accountability System, viết tắt là CalSAAS) do Uỷ ban Cấp Chứng chỉ Giáo viên (Commission on Teacher Credentialing) cung cấp. Để biết thông tin về CalSAAS, hãy vào trang của CALPADS tại https://www.cde.ca.gov/ds/sp/cl/calpadsupdflash201.asp.

Để biết thêm thông tin về các định nghĩa liệt kê bên trên, hãy tham khảo trang Updated Teacher Equity Definitions tại https://www.cde.ca.gov/pd/ee/teacherequitydefinitions.asp.

## Giáo viên không có chứng chỉ và được bổ nhiệm không đúng cách

(được coi là "không hiệu quả" theo Đạo luật ESSA)

Bảng này cho thấy con số của sự cho phép/bổ nhiệm giáo viên với giấy phép và giấy miễn; bổ nhiệm không đúng cách; và các vị trí còn trống giáo viên. Đối với những câu hỏi liên quan đến giấy phép, giấy miễn, và việc bổ nhiệm giáo viên không đúng cách, hãy vào trang mạng của Uỷ ban Cấp Chứng chỉ Giáo viên California tại https://www.ctc.ca.gov/.

| Giáo viên không có chứng chỉ và được bổ nhiệm không đúng cách | | Dữ kiện trong ba năm | |
|---|---|---|---|
| **Sự cho phép/Sự bổ nhiệm** | **2020-21** | **2021-22** | **2022-23** |
| **Giấy phép và Giấy miễn** | 0.0 | 0.0 | 0.0 |
| **Bổ nhiệm không đúng cách** | 8.2 | 6.5 | 3.5 |
| **Các vị trí còn trống giáo viên** | 0.0 | 0.0 | 0.0 |
| **Tổng số giáo viên không có chứng chỉ và được bổ nhiệm không đúng cách** | 8.2 | 6.5 | 3.5 |

## Giáo viên có chứng chỉ được bổ nhiệm ngoài lãnh vực

(được coi là "ngoài lãnh vực" theo Đạo luật ESSA)

Bảng này cho thấy con số giáo viên có chứng chỉ được cho phép nhờ vào giấp phép hoặc giấy miễn và các lựa chọn bổ nhiệm địa phương. Để biết thêm thông tin về các định nghĩa liệt kê bên trên, hãy tham khảo tài liệu hướng dẫn về việc bổ nhiệm tại https://www.ctc.ca.gov/credentials/manuals.

| Giáo viên có chứng chỉ được bổ nhiệm ngoài lãnh vực | | Dữ kiện trong ba năm | |
|---|---|---|---|
| **Chỉ dấu** | **2020-21** | **2021-22** | **2022-23** |
| **Giáo viên có chứng chỉ được cho phép nhờ vào giấy phép hoặc giấy miễn** | 0.0 | 0.0 | 0.0 |
| **Các lựa chọn bổ nhiệm địa phương** | 0.3 | 0.2 | 6.1 |
| **Tổng số giáo viên ngoài lãnh vực** | 0.3 | 0.2 | 6.1 |

## Bổ nhiệm lớp học

Bảng này cho thấy tỷ lệ phần trăm các bổ nhiệm không đúng cách các giáo viên dạy Anh ngữ và giáo viên không có chứng chỉ, giấp phép hoặc giấy miễn để giảng dạy. Dữ kiện về việc bổ nhiệm không đúng cách và vị trí còn trống giáo viên phải có sẵn trong văn phòng nhân sự của khu học chánh.

| Bổ nhiệm lớp học | | Dữ kiện trong ba năm | |
|---|---|---|---|
| **Chỉ dấu** | **2020-21** | **2021-22** | **2022-23** |
| **Bổ nhiệm không đúng cách giáo viên dạy Anh ngữ (là tỷ lệ phần trăm tất cả các lớp có học sinh chưa thạo Anh ngữ được dạy bởi giáo viên không được bổ nhiệm đúng cách)** | 11.0% | 9.2% | 7.7% |
| **Không có chứng chỉ, giấy phép hoặc uỷ quyền giảng dạy (tỷ lệ phần trăm tất cả các lớp được dạy bởi giáo viên không có hồ sơ uỷ quyền giảng dạy)** | 0.0% | 0.0% | 0.0% |

Nguồn dữ kiện là của Hệ thống Trách nhiệm Bổ nhiệm của Tiểu bang California (California State Assignment Accountability System, viết tắt là CalSAAS) do Uỷ ban Cấp Chứng chỉ Giáo viên (Commission on Teacher Credentialing) cung cấp. Để biết thông tin về CalSAAS, hãy vào trang của CALPADS tại https://www.cde.ca.gov/ds/sp/cl/calpadsupdflash201.asp.

Để biết thêm thông tin về các định nghĩa liệt kê bên trên, hãy tham khảo trang cập nhật định nghĩa (Updated Teacher Equity Definitions) tại https://www.cde.ca.gov/pd/ee/teacherequitydefinitions.asp.

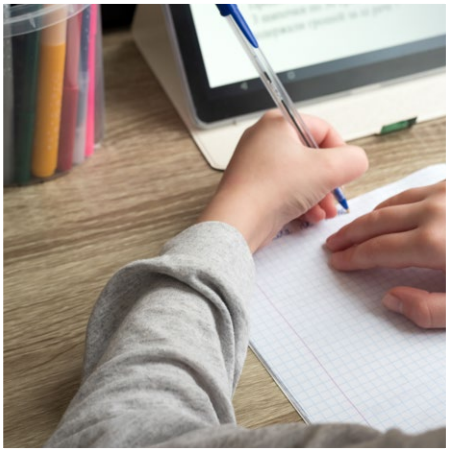

## Cố vấn học tập và Nhân viên yểm trợ nhà trường

Bảng này cho thấy thông tin về các cố vấn học tập và nhân viên yểm trợ ở trường và con số tương đương toàn thời gian (FTE).

| Dữ kiện về tỷ lệ học sinh so với cố vấn học tập và nhân viên yểm trợ nhà trường | |
|---|---|
| **Năm học 2023-24** | |
| | **Tỷ lệ** |
| **Học sinh so với cố vấn học tập** | 240:1 |
| **Nhân viêm yểm trợ nhà trường** | **FTE** |
| **Cố vấn (học tập, cách giao tiếp xã hội/ứng xử hoặc hướng nghiệp)** | 6.0000 |
| **Giáo viên phụ trách các phương tiện truyền thông tại thư viện (quản thủ thư viện)** | 1.0000 |
| **Nhân viên phụ trách các dịch vụ phương tiện truyền thông tại thư viện (phụ tá có kinh nghiệm)** | 0.0000 |
| **Chuyên viên tâm lý** | 2.3300 |
| **Cán sự xã hội** | 1.0000 |
| **Y tá** | 1.4375 |
| **Chuyên viên chỉnh phát âm/ luyện ngữ/thính giác** | 1.0000 |
| **Chuyên viên chương trình giáo dục đặc biệt (không giảng dạy)** | 0.0000 |

## Dữ kiện tài chánh

Dữ kiện tài chánh trình bày trong bản SARC này là từ tài khoá năm 2022-23. Thông tin về tài khoá mới nhất do tiểu bang cung cấp luôn chậm hơn hai năm so với năm học hiện tại và một năm so với hầu hết các dữ kiện khác có trong báo cáo này. Để biết thông tin chi tiết về chi phí học đường cho tất cả các khu học chánh ở California, hãy vào trang Chi phí giáo dục hiện tại & Chi tiêu cho mỗi học sinh của Bộ Giáo dục California (CDE) tại www.cde.ca.gov/ds/fd/ec. Để biết thông tin về lương của giáo viên cho tất cả các khu học chánh ở California, hãy vào trang Lương & Phúc lợi (Certificated Salaries & Benefits) của CDE tại www.cde.ca.gov/ds/fd/cs. Để tra cứu các khoản chi tiêu và lương bổng của một khu học chánh nào đó, hãy vào trang mạng của Ed-Data tại www.ed-data.org.

## Dữ kiện tài chánh của khu học chánh

Bảng này cho thấy thông tin về lương của giáo viên và nhân viên hành chánh của khu học chánh và so sánh với mức lương trung bình trong tiểu bang của các khu học chánh tương tự dựa theo bảng lương. Lưu ý: Dữ kiện về lương của khu học chánh không bao gồm các phúc lợi.

| Dữ kiện về lương | | Năm tài khóa 2022-23 |
|---|---|---|
| | **Khu Học Chánh Garden Grove** | **Khu học chánh cỡ tương tự** |
| **Lương giáo viên mức khởi đầu** | $69,358 | $56,572 |
| **Lương giáo viên mức giữa** | $112,263 | $87,185 |
| **Lương giáo viên mức cao nhất** | $135,489 | $119,664 |
| **Lương trung bình của hiệu trưởng trường tiểu học** | $171,982 | $148,486 |
| **Lương trung bình của hiệu trưởng trường trung cấp** | $172,905 | $154,835 |
| **Lương trung bình của hiệu trưởng trường trung học** | $205,644 | $170,007 |
| **Lương của tổng quản trị** | $354,528 | $338,699 |
| **Lương giáo viên: tỷ lệ phần trăm ngân sách** | 30.00% | 31.41% |
| **Lương nhân viên hành chánh: tỷ lệ phần trăm ngân sách** | 4.00% | 4.86% |

## So sánh dữ kiện tài chánh

Bảng này cho thấy sự chi tiêu cho mỗi học sinh của trường từ các nguồn không bị giới hạn và lương trung bình của giáo viên của trường và so sánh với dữ kiện của khu học chánh và tiểu bang.

| So sánh dữ kiện tài chánh | | Năm tài khóa 2022-23 |
|---|---|---|
| | **Chi tiêu cho mỗi học sinh từ các nguồn không bị giới hạn** | **Lương trung bình hàng năm của giáo viên** |
| **Trường Trung học Rancho Alamitos** | $12,308 | $117,197 |
| **Khu Học Chánh Garden Grove** | $11,706 | $114,799 |
| **California** | $10,771 | $94,625 |
| **Trường và khu học chánh: tỷ lệ phần trăm khác biệt** | +5.1% | +2.1% |
| **Trường và California: tỷ lệ phần trăm khác biệt** | +14.3% | +23.9% |

## Dữ kiện tài chánh của trường

Bảng sau đây cho thấy lương trung bình của giáo viên của trường và bảng phân tích chi tiêu cho mỗi học sinh của trường từ các nguồn không bị và bị giới hạn.

| Dữ kiện tài chánh của trường | |
|---|---|
| **Năm tài khóa 2022-23** | |
| **Tổng chi tiêu cho mỗi học sinh** | $19,434 |
| **Chi tiêu cho mỗi học sinh từ các nguồn bị giới hạn** | $7,125 |
| **Chi tiêu cho mỗi học sinh từ các nguồn không bị giới hạn** | $12,308 |
| **Lương trung bình hàng năm của giáo viên** | $117,197 |

## Chi tiêu cho mỗi học sinh

Các khoản chi tiêu bổ sung/bị giới hạn dùng tiền mà việc sử dụng phải do luật pháp hoặc người tặng cho phép. Tiền mà khu học chánh hoặc hội đồng giáo dục chỉ định cho các mục đích nhất định thì không bị coi là bị giới hạn. Các khoản chi tiêu căn bản/không bị giới hạn là từ nguồn tiền mà việc sử dụng, trừ khi có hướng dẫn tổng quát, không cần phải do luật pháp hoặc người tặng cho phép.